

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học
kỳ thi Chuẩn đầu ra tin học - Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản
Đợt thi ngày 24/9/2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/QN-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông về việc quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 12/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc Quy định chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ quyết định số 771/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 20/9/2023 của Trường ĐHNL về việc Tổ chức thi Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 24/9/2023;

Căn cứ quyết định số 772/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 20/9/2023 của trường ĐHNL về việc Thành lập Hội đồng thi và các ban chức năng kỳ thi Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 24/9/2023;

Căn cứ Báo cáo của Hội đồng thi về kết quả thi;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học kỳ thi Chuẩn đầu ra tin học - Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 24/9/2023, Đối tượng sinh viên Trường Đại học Nông Lâm (có danh sách thí sinh và kết quả kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Hội đồng thi và các thí sinh ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5 (T/h);
- BGH (B/c);
- Lưu: VT, NNTH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI
KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC - ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số 834 /QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 05/10/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
1	1	DTN2054190031	Rokchana Momade	Aiuba	06/06/2000	Nam		Modambic	CNTP 52	6	8,0	Đạt	
2	2	DTN2153050202	Hà Thạch	An	21/08/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 53N02	5	7,5	Đạt	
3	3	DTN1953040049	HÀ THỊ KIM	ANH	20/02/2001	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	9,5	Đạt	
4	4	DTN2153040258	Nguyễn Thị Vân	Anh	23/04/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY 53N02	5	6,6	Đạt	
5	5	DTN2153050069	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/01/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	5,6	Đạt	
6	6	DTN2153050225	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/04/2003	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Thú y 53N02	7	4,5	Không đạt	
7	7	DTN1753100001	Phạm Thị Kiều	Anh	26/07/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT 49	7	9,5	Đạt	
8	8	DTN2053170001	Phạm Thị Thu	Ba	12/05/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP 52	6	7,5	Đạt	
9	9	DTN2153050448	Đoàn Việt	Bắc	25/07/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	9,5	Đạt	
10	10	DTN2053110016	Lý Thị	Coi	18/11/2002	Nữ		Bắc Kạn	KHMT 52	0	0,0	Không đạt	Vắng
11	11	DTN1753050148	Vũ Chí	Công	09/07/1998	Nam	Kinh	Hung Yên	Thú y 49 N02	7	8,0	Đạt	
12	12	DTN1953040014	NGUYỄN VĂN	CUỜNG	27/08/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY 51	6	9,0	Đạt	
13	13	DTN2153050223	Trần Mai	Chi	16/09/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	9,5	Đạt	
14	14	DTN1953040021	TRẦN VĂN	CHÍNH	17/02/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	6	7,6	Đạt	
15	15	DTN2053110025	PINGPONG	CHITT ALATH	06/04/2000	Nữ	Laos	Laos	KHMT 52	7	8,0	Đạt	
16	16	DTN2053110001	Giảng A	Dinh	10/05/2002	Nam	Kinh	Lai Châu	KHMT 52	6	6,8	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
17	17	DTN1953050047	CHITA	DUANGKANEYA	08/01/1997	Nam	Laos	Laos	Thú y 51	7	5,5	Đạt	
18	18	DTN1953050011	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	30/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	4	2,0	Không đạt	
19	19	DTN1553170007	Đinh Ngọc	Dũng	05/07/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	CNTP K47	7	6,1	Đạt	
20	20	DTN2153050452	Nguyễn Hữu	Dũng	21/01/2003	Nam	Kinh	Bắc Giang	Thú y 53N02	7	8,0	Đạt	
21	21	DTN2053050008	Phạm Ngọc	Dũng	24/07/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	Thú y 52N02	6	6,6	Đạt	
22	22	DTN1953050010	NGUYỄN CAO KỶ	DUYÊN	22/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	8	6,8	Đạt	
23	23	DTN2153040315	Nguyễn Ngọc	Dương	18/12/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	7	6,0	Đạt	
24	24	DTN1554120033	Nguyễn Trần Tuấn	Dương	24/11/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	QLDD K48 N02	7	5,0	Đạt	
25	25	DTN2153050003	Phan Thế	Dương	29/03/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	8,6	Đạt	
26	26	DTN1953040020	TRẦN HẢI	DƯƠNG	09/12/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	8	5,1	Đạt	
27	27	DTN1953040035	TRẦN VĂN	DƯƠNG	27/05/2001	Nam	Hoa	Bắc Giang	CNTY 51	7	9,0	Đạt	
28	28	DTN2153040230	Vũ Ngọc Hoàng	Dương	15/01/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	6	6,5	Đạt	
29	29	DTN1553040013	Hồ Phạm Linh	Đan	21/07/1997	Nữ	Kinh	Hà Tĩnh	CNTY K47 N02	6	3,5	Không đạt	
30	30	DTN2153050301	Nguyễn Thị	Đào	09/02/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	Thú y 53N02	6	8,8	Đạt	
31	31	DTN2153050412	LÝ VĂN	ĐIỆP	25/02/2003	Nam	Dao	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	9,0	Đạt	
32	32	DTN2153050390	Phan Thị Ngọc	Điệp	17/11/2003	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	Thú y 53N02	9	5,0	Đạt	
33	33	DTN1954110005	DƯƠNG MINH	ĐÔNG	25/01/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNN 51	4	8,0	Không đạt	
34	34	DTN2053110014	Đặng Minh	Đức	21/08/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT 52	6	8,1	Đạt	
35	35	DTN2053110007	Hoàng Anh	Đức	21/01/2002	Nam	Tày	Bắc Kạn	KHMT 52	6	8,1	Đạt	
36	36	DTN21LT4110001	Hoàng Văn	Giáo	09/12/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	LT KTNN 53	5	5,1	Đạt	
37	37	DTN2053110008	Chu Văn	Hà	17/01/2002	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	KHMT 52	7	8,5	Đạt	
38	38	DTN2153050030	Nguyễn Thị Thái	Hà	01/05/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	8	9,0	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
39	39	DTN1953050007	NGUYỄN THỊ THANH	HÀ	07/12/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	8	9,6	Đạt	
40	40	DTN2154120347	Nguyễn Khắc	Hải	21/11/2003	Nam	Nùng	Thái Nguyên	QLDD 53	7	7,5	Đạt	
41	41	DTN1953050012	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	12/07/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	7	7,8	Đạt	
42	42	DTN2058510002	Phạm Hồng	Hạnh	19/05/2000	Nữ	Tày	Bắc Kạn	KHMT 52	5	7,5	Đạt	
43	43	DTN2153050140	Nguyễn Anh	Hào	24/12/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	8,1	Đạt	
44	44	DTN2153040414	HOÀNG THỊ THU	HẰNG	28/09/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	2,5	Không đạt	
45	45	DTN2053050011	Lăng Thúy	Hằng	13/09/2002	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6	9,0	Đạt	
46	46	DTN205VB20027	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	13/01/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	VB2 -QLĐĐ 52	5	6,3	Đạt	
47	47	DTN1953050005	DƯƠNG THỊ THU	HIỀN	21/03/2001	Nữ	Tày	Yên Bái	Thú y 51	7	7,8	Đạt	
48	48	DTN1953050013	NGUYỄN THỊ	HIỀN	13/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	6,5	Đạt	
49	49	DTN2254120315	Đào Văn	Hiệp	03/10/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLĐĐ 54	7	8,1	Đạt	
50	50	DTN2058510012	Vũ Đức	Hiếu	30/05/2002	Nam	H'mông	Lào Cai	QLTN và DLST 52	5	5,5	Đạt	
51	51	DTN2053050019	Phùng Trung	Hiệu	15/08/2002	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6	8,5	Đạt	
52	52	DTN1952050001	TRIỆU DU	HÌNH	02/09/2001	Nam	Dao	Bắc Kạn	Quản lý Thông tin 51	7	9,0	Đạt	
53	53	DTN1953050001	BÙI THỊ	HOA	18/11/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	7	7,0	Đạt	
54	54	DTN1958510001	HOÀNG THỊ THU	HOÀI	18/11/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT 51	5	5,1	Đạt	
55	55	DTN1952050006	NÔNG MINH	HOÀNG	19/12/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	Quản lý Thông tin 51	7	8,5	Đạt	
56	56	DTN1953050004	NGUYỄN HUY	HOÀNG	07/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	6,0	Đạt	
57	57	DTN2154110272	Vi Đức	Hoàng	04/10/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 53N01	7	6,5	Đạt	
58	58	DTN2053050017	Nguyễn Công	Học	03/12/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 52N02	7	6,0	Đạt	
59	59	DTN2153050421	ĐIỀU THÀNH	HUÂN	06/03/2003	Nam	Kinh	Phú Thọ	Thú y 53N02	7	5,1	Đạt	
60	60	DTN1953050030	NGỌ VĂN	HUÂN	28/03/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	3,4	Không đạt	

46

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tín học	Ghi chú
										LT	TH		
61	61	DTN2254120257	Nguyễn Trung	Huân	17/11/2004	Nam	Kinh	Yên Bái	QLĐĐ 54	6	9,1	Đạt	
62	62	DTN2153170034	Phạm Thu	Huế	08/10/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP 53	5	6,5	Đạt	
63	63	DTN2153050239	Nông Thị Thanh	Huệ	21/01/2003	Nữ	Nùng	Tuyên Quang	Thú y 53N02	7	4,1	Không đạt	
64	64	DTN2153050029	Chu Lâm	Huy	23/05/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 53N01	8	9,6	Đạt	
65	65	DTN2153040057	Miêu Văn	Huy	21/09/2003	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	7,6	Đạt	
66	66	DTN1958510032	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	02/09/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	5,1	Đạt	
67	67	DTN1853050133	CASTILHO LUÍS FLIMONE	IVAN	06/05/1998	Nam		Modambic	Thú y 50N02	5	2,9	Không đạt	
68	68	DTN1653050436	Trần Văn	Kiên	25/05/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNN K48	8	6,5	Đạt	
69	69	DTN205VB20018	Đàm Huyền	Kim	10/03/1977	Nữ		Thái Nguyên	VB2 -QLĐĐ 52	0	0,0	Không đạt	Vắng
70	70	DTN1953110001	LÝ THỊ	KHÁCH	25/02/2001	Nữ	Dao	Yên Bái	QLTN và môi trường 51	7	5,1	Đạt	
71	71	DTN1951060002	ĐÀO QUANG	KHẢI	28/07/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	ĐBCLATTP 51	6	4,0	Không đạt	
72	72	DTN1953040025	NGUYỄN QUANG	KHẢI	11/08/2001	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY 51	7	6,1	Đạt	
73	73	DTN2053110006	Tạ Duy	Khánh	27/02/2002	Nam	Kinh	Yên Bái	KHMT 52	6	8,6	Đạt	
74	74	DTN1953040004	TRẦN VINH	KHÁNH	14/10/2001	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	CNTY 51	7	8,1	Đạt	
75	75	DTN1952050005	ĐẶNG TÒN	KHẾ	21/03/2001	Nam	Dao	Yên Bái	Quản lý Thông tin 51	6	5,5	Đạt	
76	76	DTN1953040060	Vi Thị	Lan	07/10/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	4,5	Không đạt	
77	77	DTN2154120120	Trương Hoàng Ngọc	Lâm	13/01/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD 53	7	7,0	Đạt	
78	78	DTN2053050091	Đinh Thị	Linh	27/07/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6	7,5	Đạt	
79	79	DTN2053110022	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	28/07/2002	Nữ	Kinh	Hải Phòng	KHMT 52	7	9,5	Đạt	
80	80	DTN2153050254	Trương Khánh	Linh	15/12/2003	Nữ	Kinh	Bắc Kạn	Thú y 53N01	9	5,1	Đạt	
81	81	DTN1953040010	ĐÀM THỊ	LOAN	24/11/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	8,5	Đạt	
82	82	DTN1958510006	HOÀNG VIỆT	LONG	18/06/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	QLDD 51	5	5,0	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
83	83	DTN1953050033	THÁI VĂN	LONG	20/08/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	5	6,5	Đạt	
84	84	DTN2153050132	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	20/11/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	8,5	Đạt	
85	85	DTN2153040032	Trương Thị	Mai	27/04/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	4	6,3	Không đạt	
86	86	DTN1753170037	Phùng Văn	Mạnh	17/03/1999	Nam	Sán Diu	Bắc Giang	CNTP K49	5	6,0	Đạt	
87	87	DTN2153040114	Vũ Đức	Mạnh	12/07/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	8,6	Đạt	
88	88	DTN1953170018	VOVA DA LENA	MARQUES NABA	23/08/2000	Nữ		Modambic	CNTP 51	4	3,6	Không đạt	
89	89	DTN1953050032	NGUYỄN THỊ HÀ	MY	03/02/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	6,1	Đạt	
90	90	DTN2053110003	Trần Đỗ Hải	Nam	04/11/2002	Nam	Kinh	Nghệ An	KHMT 52	6	6,6	Đạt	
91	91	DTN2053110021	Đinh Thị Kiều	Nga	11/10/2002	Nữ	Sán Chí	Thái Nguyên	KHMT 52	5	8,0	Đạt	
92	92	DTN1853100015	LÊ VĂN	NGHIỆP	13/03/2000	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	KHMT K50	5	6,8	Đạt	
93	93	DTN1954110004	NGUYỄN MINH	NGOC	24/05/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	KTNN 51	3	6,4	Không đạt	
94	94	DTN2153050454	Trần Thị	Ngọc	10/06/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	7,0	Đạt	
95	95	DTN2251030113	Hà Thu	Nguyệt	25/10/2004	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	QLĐĐ 54	5	9,0	Đạt	
96	96	DTN2153040277	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	13/07/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY 53N02	4	6,0	Không đạt	
97	97	DTN1953040017	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	28/07/2001	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	CNTY 51POHE	6	8,0	Đạt	
98	98	DTN2153050014	Võ Trần Cẩm	Nhung	18/03/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	10,0	Đạt	
99	99	DTN1953040058	PHONGKO	PHONESA VANH	07/06/1998	Nam	Laos	Laos	Thú y 51	4	5,0	Không đạt	
100	100	DTN2254120361	Trương Tam	Phong	06/04/2004	Nam	Tày	Yên Bái	QLĐĐ 54	7	8,0	Đạt	
101	101	DTN1952050003	TRẦN HỮU	PHÚC	04/09/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Quản lý Thông tin 51	7	8,9	Đạt	
102	102	DTN2153050020	Đào Thu	Phương	08/09/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	8,0	Đạt	
103	103	DTN2052010008	Ngô Minh	Phương	19/10/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Lâm sinh 52	4	2,8	Không đạt	
104	104	DTN1953040048	NGUYỄN ĐÌNH	QUÂN	17/06/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	5	6,5	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
105	105	DTN2053050044	Nguyễn Hồng	Quân	22/09/2002	Nam	Kinh	Hà Nội	Thú y 52N02	5	7,6	Đạt	
106	106	DTN2153050011	Nguyễn Văn	Quân	28/02/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	7,6	Đạt	
107	107	DTN2154120490	Trần Đình	Quý	13/12/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD 53	5	8,0	Đạt	
108	108	DTN2254120256	Vũ Đức	Quý	06/01/2004	Nam	Kinh	Yên Bái	QLĐĐ 54	5	6,3	Đạt	
109	109	DTN2153050044	Mai Ngọc	Quỳnh	06/07/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	4	4,3	Không đạt	
110	110	DTN1953050050	PHÙNG XUÂN	QUỲNH	24/05/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	7,5	Đạt	
111	111	DTN2053050099	Somsack	SAYSAARD	09/06/1999	Nam	Laos	Laos	Thú y 52N02	4	6,5	Không đạt	
112	112	DTN1953050046	YOI	SENKHAMSAI	04/06/1997	Nam	Laos	Laos	Thú y 51	3	6,1	Không đạt	
113	113	DTN1951010016	ALDORA DAFELICIDADE	SERGIO MUQUENE	02/05/1999	Nữ		Modambic	NNCNC 51	5	6,8	Đạt	
114	114	DTN1953050037	NGUYỄN VĂN	SƠN	14/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	5	4,1	Không đạt	
115	115	DTN1853100010	VŨ VĂN	SƠN	07/04/2000	Nam	Kinh	Quảng Ninh	KHMT K50	5	5,1	Đạt	
116	116	DTN1953040043	LÊ THANH	TÂM	29/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	5	6,5	Đạt	
117	117	DTN1953050042	MÔNG THÀNH	TÂM	08/11/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 51	4	3,8	Không đạt	
118	118	DTN1951060017	TRẦN THỊ	TÂM	12/08/2001	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	ĐBCLATTP 51	5	7,0	Đạt	
119	119	DTN1958510011	ĐÀM NGỌC	TÂN	05/12/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLTN và môi trường 51	5	7,5	Đạt	
120	120	DTN1953040027	NGÔ VĂN	TÂN	01/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	4	5,0	Không đạt	
121	121	DTN1953170019	JULIETA ALBANO	TIAGO	22/08/2000	Nữ		Modambic	CNTP 51	4	7,5	Không đạt	
122	122	DTN1953040055	DƯƠNG VĂN	TOÀN	05/06/2000	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	4	6,5	Không đạt	
123	123	DTN1953050034	PHẠM KHÁNH	TOÀN	26/10/2001	Nam	Kinh	Yên Bái	Thú y 51	5	7,0	Đạt	
124	124	DTN1753050101	Nguyễn Quốc	Tuân	21/12/1999	Nam	Kinh	Nam Định	Thú y 49 N03	8	4,3	Không đạt	
125	125	DTN2153040129	Ma Doãn	Tuấn	07/06/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	6	8,5	Đạt	
126	126	DTN2154120068	Nguyễn Anh	Tuấn	12/06/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD 53	4	5,5	Không đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tín học	Ghi chú
										LT	TH		
127	127	DTN2153050013	Trương Mạnh	Tuấn	19/09/2003	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Thú y 53N02	5	6,1	Đạt	
128	128	DTN1953070001	ĐINH VĂN	TUYỀN	25/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	CNTY 51POHE	4	3,4	Không đạt	
129	129	DTN1955150001	TRẦN THỊ	TUYẾT	03/12/2000	Nữ	Kinh	Hà Nội	Trồng trọt 51	5	8,6	Đạt	
130	130	DTN1953040031	NGUYỄN QUANG	THÁI	11/01/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	4	6,1	Không đạt	
131	131	DTN2053050015	Đặng Thị Bích	Thảo	06/06/2002	Nữ		Thái Nguyên	Thú y 52N02	0	0,0	Không đạt	Vắng
132	132	DTN1553170025	Trần Thị Phương	Thảo	31/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K47	7	2,5	Không đạt	
133	133	DTN1954120011	VŨ THÀNH	THẮNG	24/05/2001	Nam	Kinh	Thái Bình	QLDD 51	3	4,3	Không đạt	
134	134	DTN2153040475	NÔNG BÌNH	THÂN	30/03/2003	Nam	Tày	Cao Bằng	CNTY 53N02	6	4,1	Không đạt	
135	135	DTN1952050002	BÙI DƯƠNG	THÊ	30/03/2001	Nam	Dao	Nam Định	Quản lý Thông tin 51	6	6,8	Đạt	
136	136	DTN2154120166	Trần Tiến	Thịnh	27/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	10,0	Đạt	
137	137	DTN1958510004	Phạm Đức	Thọ	20/11/1997	Nam	Kinh	Thanh Hóa	QLTN và môi trường 51	5	4,3	Không đạt	
138	138	DTN2153050197	Ngô Thị	Thoa	04/06/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLDD 53	5	7,3	Đạt	
139	139	DTN2153050063	Nguyễn Hương	Thom	05/03/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	6,1	Đạt	
140	140	DTN1953050017	HOÀNG THANH	THÙY	02/02/2001	Nữ	Cao Lan	Tuyên Quang	Thú y 51	6	7,8	Đạt	
141	141	DTN1755150003	Nguyễn Thị	Thủy	31/10/1999	Nữ	Kinh	Hung Yên	Bảo vệ thực vật 49	4	6,5	Không đạt	
142	142	DTN2153040062	Đỗ Đình	Thuyền	22/10/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	5	7,5	Đạt	
143	143	DTN2153040398	Nguyễn Thị Mai	Thương	11/12/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	5	6,0	Đạt	
144	144	DTN2153040264	Đàm Thị Thùy	Trang	02/05/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	5	6,0	Đạt	
145	145	DTN2153040525	Nguyễn Thu	Trang	24/11/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	4	5,0	Không đạt	
146	146	DTN1953050006	HÀ VĂN	TRIỀU	27/10/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	5	6,8	Đạt	
147	147	DTN2253060078	Nguyễn Thế	Trọng	08/06/2004	Nam	Tày	Tuyên Quang	Lâm sinh 54	6	8,1	Đạt	
148	148	DTN2258510163	Nguyễn Thế	Trọng	13/02/2004	Nam	Nùng	Thái Nguyên	QLTN&DLST 54	6	6,5	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
149	149	DTN1953050019	PHẠM VĂN	TRỌNG	16/03/2000	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	5	3,3	Không đạt	
150	150	DTN1953040003	HOÀNG VIỆT	TRƯỜNG	09/09/2001	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	2,8	Không đạt	
151	151	DTN2153040251	Lào Nguyệt	Uyên	01/03/2003	Nữ	Nùng	Hà Giang	CNTY 53N02	5	4,0	Không đạt	
152	152	DTN2053050087	NGÔ THỊ THU	UYÊN	28/08/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	4	7,5	Không đạt	
153	153	DTN1953040022	ĐỖ THỊ HỒNG	VÂN	02/03/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	5	8,3	Đạt	
154	154	DTN2153040064	Lương Quốc	Việt	04/08/2003	Nam	Sán Chay	Thái Nguyên	CNTY 53N02	5	5,6	Đạt	
155	155	DTN2053110009	Triệu Văn	Việt	16/02/2000	Nam	Dao	Bắc Kạn	KHMT 52	5	6,6	Đạt	
156	156	DTN2052050009	Lê Đức	Vinh	26/06/1995	Nam		Thanh Hóa	Quản lý Thông tin 52	0	0,0	Không đạt	Vắng
157	157	DTN2153050270	Nguyễn Quang	Vinh	21/01/2003	Nam	Kinh	Thái Bình	Thú y 53N02	8	8,1	Đạt	
158	158	DTN1958510015	LƯƠNG TUẤN	VŨ	22/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	QLTN và môi trường 51	5	7,0	Đạt	
159	159	DTN2153040157	Hoàng Văn	Vượng	09/08/2002	Nam	Nùng	Lạng Sơn	CNTY 53N02	4	3,5	Không đạt	
160	160	DTN1953040056	PHOUMY	XAIYALIN	14/02/1999	Nữ	Laos	Laos	Thú y 51	6	5,6	Đạt	
161	161	DTN1953050002	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	16/04/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	8	9,0	Đạt	

Ấn định danh sách: 161 sinh viên

Số sinh viên đăng ký dự thi	161
Số sinh viên dự thi phần thi Thực hành	157
Số sinh viên vắng thi phần thi Thực hành	4 (3 có lý do, 1 không có lý do)
Số sinh viên dự thi phần thi Lý thuyết	157
Số sinh viên vắng thi phần thi Lý thuyết	4 (3 có lý do, 1 không có lý do)
Số sinh viên vi phạm quy chế thi	0
Số sinh viên đạt Chuẩn đầu ra Tin học	118
Số sinh viên không đạt Chuẩn đầu ra Tin học	43

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC
KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC - ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số 834 /QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 05 / 10 /2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
1	1	DTN2054190031	Rokchana Momade	Aiuba	06/06/2000	Nam		Modambic	CNTP 52	6	8,0	Đạt	
2	2	DTN2153050202	Hà Thạch	An	21/08/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 53N02	5	7,5	Đạt	
3	3	DTN1953040049	HÀ THỊ KIM	ANH	20/02/2001	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	9,5	Đạt	
4	4	DTN2153040258	Nguyễn Thị Vân	Anh	23/04/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY 53N02	5	6,6	Đạt	
5	5	DTN2153050069	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/01/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	5,6	Đạt	
6	7	DTN1753100001	Phạm Thị Kiều	Anh	26/07/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT 49	7	9,5	Đạt	
7	8	DTN2053170001	Phạm Thị Thu	Ba	12/05/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP 52	6	7,5	Đạt	
8	9	DTN2153050448	Đoàn Việt	Bắc	25/07/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	9,5	Đạt	
9	11	DTN1753050148	Vũ Chí	Công	09/07/1998	Nam	Kinh	Hung Yên	Thú y 49 N02	7	8,0	Đạt	
10	12	DTN1953040014	NGUYỄN VĂN	CUÔNG	27/08/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY 51	6	9,0	Đạt	
11	13	DTN2153050223	Trần Mai	Chi	16/09/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	9,5	Đạt	
12	14	DTN1953040021	TRẦN VĂN	CHÍNH	17/02/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	6	7,6	Đạt	
13	15	DTN2053110025	PINGPONG	CHITT ALATH	06/04/2000	Nữ	Laos	Laos	KHMT 52	7	8,0	Đạt	
14	16	DTN2053110001	Giăng A	Dinh	10/05/2002	Nam	Kinh	Lai Châu	KHMT 52	6	6,8	Đạt	
15	17	DTN1953050047	CHITA	DUANGKANEYA	08/01/1997	Nam	Laos	Laos	Thú y 51	7	5,5	Đạt	
16	19	DTN1553170007	Đinh Ngọc	Dũng	05/07/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	CNTP K47	7	6,1	Đạt	
17	20	DTN2153050452	Nguyễn Hữu	Dũng	21/01/2003	Nam	Kinh	Bắc Giang	Thú y 53N02	7	8,0	Đạt	
18	21	DTN2053050008	Phạm Ngọc	Dũng	24/07/2001	Nam	Kinh	Hà Nội	Thú y 52N02	6	6,6	Đạt	
19	22	DTN1953050010	NGUYỄN CAO KỶ	DUYÊN	22/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	8	6,8	Đạt	
20	23	DTN2153040315	Nguyễn Ngọc	Dương	18/12/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	7	6,0	Đạt	
21	24	DTN1554120033	Nguyễn Trần Tuấn	Dương	24/11/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	QLDD K48 N02	7	5,0	Đạt	

(Chữ ký)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
22	25	DTN2153050003	Phan Thế	Dương	29/03/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	8,6	Đạt	
23	26	DTN1953040020	TRẦN HẢI	DƯƠNG	09/12/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	8	5,1	Đạt	
24	27	DTN1953040035	TRẦN VĂN	DƯƠNG	27/05/2001	Nam	Hoa	Bắc Giang	CNTY 51	7	9,0	Đạt	
25	28	DTN2153040230	Vũ Ngọc Hoàng	Dương	15/01/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	6	6,5	Đạt	
26	30	DTN2153050301	Nguyễn Thị	Đào	09/02/2003	Nữ	Kinh	Nghệ An	Thú y 53N02	6	8,8	Đạt	
27	31	DTN2153050412	LÝ VĂN	ĐIỆP	25/02/2003	Nam	Dao	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	9,0	Đạt	
28	32	DTN2153050390	Phan Thị Ngọc	Điệp	17/11/2003	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	Thú y 53N02	9	5,0	Đạt	
29	34	DTN2053110014	Đặng Minh	Đức	21/08/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT 52	6	8,1	Đạt	
30	35	DTN2053110007	Hoàng Anh	Đức	21/01/2002	Nam	Tày	Bắc Kạn	KHMT 52	6	8,1	Đạt	
31	36	DTN21LT4110001	Hoàng Văn	Giáo	09/12/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	LT KTTN 53	5	5,1	Đạt	
32	37	DTN2053110008	Chu Văn	Hà	17/01/2002	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	KHMT 52	7	8,5	Đạt	
33	38	DTN2153050030	Nguyễn Thị Thái	Hà	01/05/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	8	9,0	Đạt	
34	39	DTN1953050007	NGUYỄN THỊ THANH	HÀ	07/12/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	8	9,6	Đạt	
35	40	DTN2154120347	Nguyễn Khắc	Hải	21/11/2003	Nam	Nùng	Thái Nguyên	QLDD 53	7	7,5	Đạt	
36	41	DTN1953050012	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	12/07/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	7	7,8	Đạt	
37	42	DTN2058510002	Phạm Hồng	Hạnh	19/05/2000	Nữ	Tày	Bắc Kạn	KHMT 52	5	7,5	Đạt	
38	43	DTN2153050140	Nguyễn Anh	Hào	24/12/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	8,1	Đạt	
39	45	DTN2053050011	Lăng Thúy	Hằng	13/09/2002	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6	9,0	Đạt	
40	46	DTN205VB20027	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	13/01/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	VB2 -QLĐĐ 52	5	6,3	Đạt	
41	47	DTN1953050005	DƯƠNG THỊ THU	HIỀN	21/03/2001	Nữ	Tày	Yên Bái	Thú y 51	7	7,8	Đạt	
42	48	DTN1953050013	NGUYỄN THỊ	HIỀN	13/01/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	6,5	Đạt	
43	49	DTN2254120315	Đào Văn	Hiệp	03/10/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLĐĐ 54	7	8,1	Đạt	
44	50	DTN2058510012	Vũ Đức	Hiếu	30/05/2002	Nam	H'mông	Lào Cai	QLTN và DLST 52	5	5,5	Đạt	
45	51	DTN2053050019	Phùng Trung	Hiệu	15/08/2002	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6	8,5	Đạt	
46	52	DTN1952050001	TRIỆU DU	HÌNH	02/09/2001	Nam	Dao	Bắc Kạn	Quản lý Thông tin 51	7	9,0	Đạt	
47	53	DTN1953050001	BÙI THỊ	HOA	18/11/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	7	7,0	Đạt	
48	54	DTN1958510001	HOÀNG THỊ THU	HOÀI	18/11/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT 51	5	5,1	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tín học	Ghi chú
										LT	TH		
49	55	DTN1952050006	NÔNG MINH	HOÀNG	19/12/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	Quản lý Thông tin 51	7	8,5	Đạt	
50	56	DTN1953050004	NGUYỄN HUY	HOÀNG	07/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	6,0	Đạt	
51	57	DTN2154110272	Vi Đức	Hoàng	04/10/2003	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 53N01	7	6,5	Đạt	
52	58	DTN2053050017	Nguyễn Công	Học	03/12/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 52N02	7	6,0	Đạt	
53	59	DTN2153050421	ĐIỀU THÀNH	HUÂN	06/03/2003	Nam	Kinh	Phú Thọ	Thú y 53N02	7	5,1	Đạt	
54	61	DTN2254120257	Nguyễn Trung	Huân	17/11/2004	Nam	Kinh	Yên Bái	QLĐĐ 54	6	9,1	Đạt	
55	62	DTN2153170034	Phạm Thu	Huế	08/10/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP 53	5	6,5	Đạt	
56	64	DTN2153050029	Chu Lâm	Huy	23/05/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 53N01	8	9,6	Đạt	
57	65	DTN2153040057	Miêu Văn	Huy	21/09/2003	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	7,6	Đạt	
58	66	DTN1958510032	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	02/09/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	7	5,1	Đạt	
59	68	DTN1653050436	Trần Văn	Kiên	25/05/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNN K48	8	6,5	Đạt	
60	70	DTN1953110001	LÝ THỊ	KHÁCH	25/02/2001	Nữ	Dao	Yên Bái	QLTN và môi trường 51	7	5,1	Đạt	
61	72	DTN1953040025	NGUYỄN QUANG	KHẢI	11/08/2001	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY 51	7	6,1	Đạt	
62	73	DTN2053110006	Tạ Duy	Khánh	27/02/2002	Nam	Kinh	Yên Bái	KHMT 52	6	8,6	Đạt	
63	74	DTN1953040004	TRẦN VINH	KHÁNH	14/10/2001	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	CNTY 51	7	8,1	Đạt	
64	75	DTN1952050005	ĐẶNG TÒN	KHẾ	21/03/2001	Nam	Dao	Yên Bái	Quản lý Thông tin 51	6	5,5	Đạt	
65	77	DTN2154120120	Trương Hoàng Ngọc	Lâm	13/01/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD 53	7	7,0	Đạt	
66	78	DTN2053050091	Đinh Thị	Linh	27/07/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6	7,5	Đạt	
67	79	DTN2053110022	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	28/07/2002	Nữ	Kinh	Hải Phòng	KHMT 52	7	9,5	Đạt	
68	80	DTN2153050254	Trương Khánh	Linh	15/12/2003	Nữ	Kinh	Bắc Kạn	Thú y 53N01	9	5,1	Đạt	
69	81	DTN1953040010	ĐÀM THỊ	LOAN	24/11/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	6	8,5	Đạt	
70	82	DTN1958510006	HOÀNG VIỆT	LONG	18/06/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	QLDD 51	5	5,0	Đạt	
71	83	DTN1953050033	THÁI VĂN	LONG	20/08/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	5	6,5	Đạt	
72	84	DTN2153050132	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	20/11/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	8,5	Đạt	
73	86	DTN1753170037	Phùng Văn	Mạnh	17/03/1999	Nam	Sán Dìu	Bắc Giang	CNTP K49	5	6,0	Đạt	
74	87	DTN2153040114	Vũ Đức	Mạnh	12/07/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	8,6	Đạt	
75	89	DTN1953050032	NGUYỄN THỊ HÀ	MY	03/02/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	6	6,1	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
76	90	DTN2053110003	Trần Đỗ Hải	Nam	04/11/2002	Nam	Kinh	Nghệ An	KHMT 52	6	6,6	Đạt	
77	91	DTN2053110021	Đinh Thị Kiều	Nga	11/10/2002	Nữ	Sán Chí	Thái Nguyên	KHMT 52	5	8,0	Đạt	
78	92	DTN1853100015	LÊ VĂN	NGHIEP	13/03/2000	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	KHMT K50	5	6,8	Đạt	
79	94	DTN2153050454	Trần Thị	Ngọc	10/06/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	7,0	Đạt	
80	95	DTN2251030113	Hà Thu	Nguyệt	25/10/2004	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	QLĐĐ 54	5	9,0	Đạt	
81	97	DTN1953040017	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	28/07/2001	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	CNTY 51POHE	6	8,0	Đạt	
82	98	DTN2153050014	Võ Trần Cẩm	Nhung	18/03/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	10,0	Đạt	
83	100	DTN2254120361	Trương Tam	Phong	06/04/2004	Nam	Tày	Yên Bái	QLĐĐ 54	7	8,0	Đạt	
84	101	DTN1952050003	TRẦN HỮU	PHÚC	04/09/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Quản lý Thông tin 51	7	8,9	Đạt	
85	102	DTN2153050020	Đào Thu	Phương	08/09/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	8,0	Đạt	
86	104	DTN1953040048	NGUYỄN ĐÌNH	QUÂN	17/06/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	5	6,5	Đạt	
87	105	DTN2053050044	Nguyễn Hồng	Quân	22/09/2002	Nam	Kinh	Hà Nội	Thú y 52N02	5	7,6	Đạt	
88	106	DTN2153050011	Nguyễn Văn	Quân	28/02/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	7	7,6	Đạt	
89	107	DTN2154120490	Trần Đình	Quý	13/12/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD 53	5	8,0	Đạt	
90	108	DTN2254120256	Vũ Đức	Quý	06/01/2004	Nam	Kinh	Yên Bái	QLĐĐ 54	5	6,3	Đạt	
91	110	DTN1953050050	PHÙNG XUÂN	QUỲNH	24/05/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5	7,5	Đạt	
92	113	DTN1951010016	ALDORA DAFELICIDADE	SERGIO MUQUENE	02/05/1999	Nữ		Modambic	NNCNC 51	5	6,8	Đạt	
93	115	DTN1853100010	VŨ VĂN	SƠN	07/04/2000	Nam	Kinh	Quảng Ninh	KHMT K50	5	5,1	Đạt	
94	116	DTN1953040043	LÊ THANH	TÂM	29/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 51	5	6,5	Đạt	
95	118	DTN1951060017	TRẦN THỊ	TÂM	12/08/2001	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	ĐBCLATTP 51	5	7,0	Đạt	
96	119	DTN1958510011	ĐÀM NGỌC	TÂN	05/12/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLTN và môi trường 51	5	7,5	Đạt	
97	123	DTN1953050034	PHẠM KHÁNH	TOÀN	26/10/2001	Nam	Kinh	Yên Bái	Thú y 51	5	7,0	Đạt	
98	125	DTN2153040129	Ma Doãn	Tuấn	07/06/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N02	6	8,5	Đạt	
99	127	DTN2153050013	Trương Mạnh	Tuấn	19/09/2003	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên	Thú y 53N02	5	6,1	Đạt	
100	129	DTN1955150001	TRẦN THỊ	TUYẾT	03/12/2000	Nữ	Kinh	Hà Nội	Trồng trọt 51	5	8,6	Đạt	
101	135	DTN1952050002	BÙI DƯƠNG	THẾ	30/03/2001	Nam	Dao	Nam Định	Quản lý Thông tin 51	6	6,8	Đạt	
102	136	DTN2154120166	Trần Tiến	Thịnh	27/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7	10,0	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tín học	Ghi chú
										LT	TH		
103	138	DTN2153050197	Ngô Thị	Thoa	04/06/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLDD 53	5	7,3	Đạt	
104	139	DTN2153050063	Nguyễn Hương	Thom	05/03/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N02	8	6,1	Đạt	
105	140	DTN1953050017	HOÀNG THANH	THỦY	02/02/2001	Nữ	Cao Lan	Tuyên Quang	Thú y 51	6	7,8	Đạt	
106	142	DTN2153040062	Đỗ Đình	Thuyền	22/10/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	5	7,5	Đạt	
107	143	DTN2153040398	Nguyễn Thị Mai	Thương	11/12/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	5	6,0	Đạt	
108	144	DTN2153040264	Đàm Thị Thùy	Trang	02/05/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY 53N02	5	6,0	Đạt	
109	146	DTN1953050006	HÀ VĂN	TRIỀU	27/10/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 51	5	6,8	Đạt	
110	147	DTN2253060078	Nguyễn Thế	Trọng	08/06/2004	Nam	Tày	Tuyên Quang	Lâm sinh 54	6	8,1	Đạt	
111	148	DTN2258510163	Nguyễn Thế	Trọng	13/02/2004	Nam	Nùng	Thái Nguyên	QLTN&DLST 54	6	6,5	Đạt	
112	153	DTN1953040022	ĐỖ THỊ HỒNG	VÂN	02/03/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY 51POHE	5	8,3	Đạt	
113	154	DTN2153040064	Lương Quốc	Việt	04/08/2003	Nam	Sán Chay	Thái Nguyên	CNTY 53N02	5	5,6	Đạt	
114	155	DTN2053110009	Triệu Văn	Việt	16/02/2000	Nam	Dao	Bắc Kạn	KHMT 52	5	6,6	Đạt	
115	157	DTN2153050270	Nguyễn Quang	Vinh	21/01/2003	Nam	Kinh	Thái Bình	Thú y 53N02	8	8,1	Đạt	
116	158	DTN1958510015	LƯƠNG TUẤN	VŨ	22/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	QLTN và môi trường 51	5	7,0	Đạt	
117	160	DTN1953040056	PHOUMY	XAIYALIN	14/02/1999	Nữ	Laos	Laos	Thú y 51	6	5,6	Đạt	
118	161	DTN1953050002	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	16/04/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	8	9,0	Đạt	

Ấn định danh sách 118 sinh viên.

